

Sự phát triển không đồng đều giữa các vùng miền ở Việt Nam

Hoàng Bá Thịnh¹, Đoàn Thị Thanh Huyền²

¹ Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
Email: thinhhoangba@yahoo.co.uk

² Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Nhận ngày 2 tháng 10 năm 2017. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 10 năm 2017.

Tóm tắt: Trong quá trình phát triển xã hội có một quy luật, phát triển diễn ra không đồng đều giữa các quốc gia, trong một quốc gia cũng có sự khác biệt giữa các vùng miền (nơi phát triển nhanh, nơi phát triển trung bình và nơi chậm phát triển). Thực tiễn trong quá trình hơn 30 năm Việt Nam thực hiện chính sách đổi mới đất nước đã chứng minh quy luật phát triển này. Nhiều địa phương phát triển rất nhanh, trong khi một số địa phương khác lại chậm phát triển. Ngay trong từng vùng, các chỉ số phát triển con người (HDI) cũng không đồng đều (như vùng đồng bằng sông Hồng đứng thứ 2 về HDI, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ đứng thứ 3, vùng Tây Nguyên có chỉ số HDI thấp nhất).

Từ khóa: Phát triển không đồng đều, bất bình đẳng, thể chế, quản lý xã hội.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: There exists a rule in the social development process that development occurs unevenly both among countries, and among regions in a country: some grow fast, some develop in a medium manner, and some are underdeveloped. The reality over the past more than 30 years of Vietnam's *đổi mới*, or renovation, process has proven that law of development. Many localities have developed very rapidly, while the development of some other ones has been slow. Among regions, the scores of the human development index (HDI) are also uneven, e.g. the Red River Delta ranked second in terms of the HDI, the North Central Coast and the South Central Coast ranked third, and the Central Highlands had the lowest HDI score.

Keywords: Uneven development, inequality, institutional, social management.

Subject classification: Sociology

1. Mở đầu

Trong mỗi quốc gia thường có sự phát triển không đồng đều giữa các vùng, miền. Ngay trong mỗi vùng, có tỉnh phát triển nhanh, có tỉnh phát triển trung bình hoặc chậm phát triển. Một số nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về mức độ phát triển giữa các vùng, miền là: điều kiện tự nhiên (vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, khí hậu), chất lượng nguồn nhân lực, thay đổi cơ cấu kinh tế, công nghiệp hóa và đô thị hóa, chính sách và định hướng phát triển của các địa phương, văn hóa, phong tục, tập quán của địa phương, vùng, miền. Chính sự phát triển không đồng đều sẽ tạo nên bất bình đẳng xã hội.

Một trong những báo cáo thường niên hàng năm rất quan trọng của Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP) là Báo cáo phát triển con người, với báo cáo đầu tiên được thực hiện từ năm 1990. Trong Báo cáo phát triển con người, tiêu chí đo lường về thu nhập (thu nhập bình quân đầu người), chia các quốc gia theo các nhóm: thu nhập cao, thu nhập trung bình (trong mỗi nhóm này lại chia là hai mức) và thu nhập thấp. Nhìn chung, các nước đang phát triển đều nằm ở nhóm thu nhập thấp hoặc thu nhập trung bình. Bên cạnh tiêu chí thu nhập bình quân, còn có các tiêu chí đo về chỉ số phát triển con người (HDI), về chỉ số bình đẳng giới (GDI). Dựa trên thành tựu về chỉ số phát triển con người, báo cáo này chia các quốc gia làm bốn nhóm: HDI rất cao, HDI cao, HDI trung bình và HDI thấp. Theo Báo cáo phát triển con người năm 2015, có 49 nước thuộc nhóm HDI rất cao, 56 nước HDI cao, 38 nước HDI trung bình và 44 nước HDI thấp [1].

Các nước thuộc Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) cũng có sự phát triển không đồng đều, với 2 nhóm phát triển: nhóm ASEAN-6 phát triển hơn (bao gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapor, Philippin và Thái Lan); và nhóm ASEAN-4 (còn gọi là CLMV, với 4 quốc gia Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). Mặc dù ASEAN đã thiết lập Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào cuối năm 2015, hướng tới một khu vực năng động bậc nhất trên thế giới, nhưng khu vực này vẫn chứa đựng những bất ổn, mà một trong số đó là thực trạng về khoảng cách phát triển giữa các vùng miền, nhất là giữa nhóm nước phát triển hơn (gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Singapor, Philippin và Thái Lan) và nhóm các nước gia nhập sau của ASEAN (gồm Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam). Chênh lệch khoảng cách giữa các nước ASEAN thể hiện trên nhiều phương diện. Về thu nhập, thu nhập đầu người của các nước ASEAN có sự tương phản rất sâu sắc. Mức thu nhập bình quân đầu người (tính theo ngang giá) năm 2009 của Brunei, Singapor đạt xấp xỉ 50.000 USD. Đây là nhóm các nước có mức thu nhập bình quân đầu người không chỉ cao nhất trong khu vực, mà còn có thể so sánh với một số quốc gia phát triển hàng đầu trên thế giới. Mức thu nhập này cao gấp 17 lần so với Việt Nam (2.900 USD), và gấp 50 lần so với Myanmar là nước nghèo nhất khu vực (1.100 USD). Malaysia, Thái Lan có mức thu nhập cao hơn nhiều so với CLMV nhưng cũng chỉ bằng một phần ba của Singapore hay Brunei. Quy mô thị trường và cấu trúc của các ngành kinh tế trong các nước ASEAN cũng có sự khác biệt và chênh lệch rất lớn. Trong khi tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Indonesia đạt

546 tỷ USD, của Thái Lan, Malaysia, Singapor cũng đạt trên dưới 200 tỷ USD thì những nền kinh tế như Lào, Myanmar, Campuchia chỉ đạt từ 5 đến 18 tỷ USD, thấp hơn 80-90 lần so với các thành viên khác. Về thương mại, Singapor là nước có tổng kim ngạch xuất nhập khẩu lớn nhất trong số 10 nước thành viên ASEAN với trị giá 516 tỷ USD, chiếm 33,5% tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa của ASEAN. Tiếp đến là Thái Lan chiếm 18,6%, Malaysia chiếm 18,3%. Trong khi đó, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của ba nước Lào, Myanmar, Campuchia chỉ đạt 2,2%. Bên cạnh đó, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và năng lượng cũng thể hiện rõ sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa ASEAN-6 và các nước CLMV. Từ năm 2007, Singapor và Thái Lan đã có hệ thống đường trải nhựa với tỷ lệ gần như 100%, Malaysia 78%. Còn ở các nước Campuchia, Lào và Việt Nam thì đến năm 2009 tỷ lệ đó vẫn chỉ trên 20%.

Thực tiễn phát triển không đồng đều và bất bình đẳng là một thách thức đối với quản lý xã hội hướng đến phát triển bền

vững. Làm thế nào để thu hẹp khoảng cách về sự phát triển và giảm sự bất bình đẳng trong quá trình phát triển? Tìm hiểu thực trạng này không chỉ nhận diện bức tranh bất bình đẳng trong quá trình phát triển, mà còn gợi ý quản lý xã hội sao cho giảm bớt sự không đồng đều giữa các vùng miền, để xã hội phát triển bền vững. Bài viết³ này phân tích thực trạng phát triển không đồng đều giữa các vùng ở Việt Nam.

2. Phát triển không đồng đều về thu nhập

Trong những năm đất nước tiến hành công cuộc đổi mới, do thực hiện tốt các chính sách của Nhà nước và kinh tế tăng trưởng với tốc độ cao, nên thu nhập bình quân của hầu hết các hộ gia đình cũng được nâng lên và cải thiện rất rõ nét. Có thể thấy điều này ở kết quả khảo sát mức sống hộ gia đình qua các năm. Tuy nhiên, có sự khác biệt về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng:

Bảng 1: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá thực tế (Đơn vị tính: 1.000 đồng) [3]

Năm	2006	2008	2010	2012	Sơ bộ 2014
Cả nước	636	995	1.387	2.000	2.640
Trung du và miền núi phía Bắc	442	657	905	1.258	1.613
Đồng bằng sông Hồng	666	1.065	1.580	2.351	3.278
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	476	728	1.018	1.505	1.982
Tây Nguyên	522	795	1.088	1.643	2.008
Đông Nam Bộ	1.146	1.773	2.304	3.173	4.124
Đồng bằng sông Cửu Long	628	940	1.247	1.797	2.326

Bảng trên cho thấy, với thu nhập bình quân 4,12 triệu đồng/người/tháng, người dân ở vùng Đông Nam Bộ có thu nhập cao gấp hơn 2,5 lần so với người dân vùng Trung du và miền núi phía Bắc (1,61 triệu đồng/người/tháng). Đông Nam Bộ cũng có thu nhập bình quân đầu người cao hơn 2 lần so với vùng Tây Nguyên và vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung. Sự khác biệt về thu nhập dẫn đến phân hóa giàu nghèo trong xã hội. Đáng chú ý là, khoảng cách giàu nghèo ở Việt Nam có xu hướng tăng theo thời gian. Năm 1990, khoảng cách thu nhập bình quân đầu người của nhóm 20% thu nhập cao nhất gấp 4,1 lần so với 20% nhóm thu nhập thấp nhất. Khoảng cách đó vào năm 2010 đã tăng lên 9,2 lần. Trong thời gian từ năm 1993 đến năm 2008, chênh lệch giữa người nghèo và người không giàu liên tục nới rộng thêm, với mức chi tiêu bình quân đầu người của người nghèo giảm xuống chỉ bằng 30% mức tương ứng của người không nghèo trong năm 2008, trong khi năm 1993 tỷ lệ này vẫn đạt 40%. Hệ số Gini tiếp tục có xu hướng gia tăng từ 0,418 năm 2000 lên 0,43 năm 2010. Đánh giá của Ngân hàng Thế giới cho thấy: “Phần tăng thu nhập của 10% dân số có thu nhập cao nhất gần lớn bằng tổng thu nhập của 10% dân số có thu nhập thấp nhất ở Việt Nam năm 2010. Trong khi đó, trong cùng thời kỳ, tỷ trọng thu nhập của 10% dân số thu nhập thấp nhất giảm đi 20%. Nếu tập trung chú ý vào nhóm thu nhập cao nhất trong phân bố thu nhập thì có thể thấy rằng, tỷ trọng phần thu nhập của nhóm 5% dân số có thu nhập cao nhất tăng từ 20,6% lên 22,5% trong giai đoạn 2004-2010” [3].

Vấn đề khoảng cách giàu nghèo của Việt Nam thể hiện rõ nhất ở tình trạng nghèo của đồng bào dân tộc thiểu số, cho dù đây là nhóm đối tượng đích của hầu hết các chính sách giảm nghèo hơn 20 năm qua. Hai vùng

hiện có tỷ lệ nghèo cao của cả nước là vùng Trung du miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Năm 2012, theo chuẩn nghèo chính thức, tỷ lệ hộ nghèo vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao gấp 2,52 lần bình quân cả nước, tỷ lệ đó ở Tây Nguyên gấp 1,6 lần bình quân cả nước. Đáng chú ý, khoảng cách này có xu hướng giãn ra, trong khi so với năm 2010, tỷ lệ nghèo ở vùng Trung du và miền núi phía Bắc cao hơn trung bình cả nước là 2,34 lần. Tại những xã đặc biệt khó khăn, tỷ lệ nghèo của nhóm dân tộc thiểu số cũng luôn cao hơn hẳn so với nhóm dân tộc Kinh. Trong các nhóm dân tộc thiểu số, người Mông có tỷ lệ nghèo cao hơn cả, sau đó là các dân tộc bản địa ở khu vực Tây Nguyên. “Dù 53 dân tộc thiểu số của Việt Nam chỉ chiếm 15% tổng dân số, nhưng lại chiếm gần một nửa (47%) tổng số người nghèo ở Việt Nam và chiếm 68% số người nghèo cùng cực. Tuy điều kiện sống của nhiều nhóm dân tộc thiểu số đã được cải thiện từ cuối thập kỷ 90, nhưng tỷ trọng dân tộc thiểu số trong số người nghèo lại gia tăng đáng kể, tăng 25 phần trăm đối với người nghèo cùng cực (từ 43% vào năm 1998 lên 68% vào năm 2010) và tăng 19 phần trăm đối với người nghèo (từ 28% năm 1998 lên 47% năm 2010)” [3].

Quy luật phát triển không đồng đều giữa các vùng miền còn được thể hiện ở chỗ các tỉnh có tỷ lệ nghèo cao đều thuộc các vùng miền có vị trí địa lý khó khăn (vùng cao, miền núi). Số liệu thống kê cho thấy, trong 10 tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất cả nước, thì có 8 tỉnh thuộc vùng Trung du và miền núi phía Bắc, 2 tỉnh thuộc vùng Tây Nguyên, không có tỉnh nào thuộc các vùng đồng bằng sông Hồng hay vùng Đông Nam Bộ. Theo số liệu khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2006, 2008, 2010 trong Niên giám thống kê 2011, tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh như sau (Bảng 2).

Bảng 2: Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất (%)

Tỉnh	2006	2008	2010	2011	Vùng
Lai Châu	58,2	53,7	50,2	46,8	
Điện Biên	42,9	39,3	50,8	46,4	
Hà Giang	41,5	37,6	50,0	45,5	Trung du và miền
Cao Bằng	38,0	35,6	38,1	35,5	núi phía Bắc (TD
Lào Cai	35,6	33,2	40,0	36,6	và MNPB)
Sơn La	39,0	36,3	37,9	34,8	
Bắc Kạn	39,2	36,8	32,1	28,6	
Kon Tum	31,2	26,7	31,9	28,9	Tây Nguyên
Tuyên Quang	22,4	20,6	28,8	26,8	TD và MNPB
Đắk Nông	26,6	23,3	28,3	26,5	Tây Nguyên

Trong khi đó, 10 tỉnh/thành phố có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất đều thuộc các vùng kinh tế - xã hội phát triển như: vùng Đông Nam Bộ, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung, vùng

Đồng bằng sông Cửu Long. Đáng chú ý, một vài tỉnh/thành phố có tỷ lệ hộ nghèo cực thấp (0,1% ở Tp. Hồ Chí Minh, 0,2% ở Bình Dương) (Bảng 3).

Bảng 3: Các tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (%)

Tỉnh	2006	2008	2010	2011	Vùng
Tp. Hồ Chí Minh	0,5	0,3	0,3	0,1	Đông Nam Bộ
Bình Dương	0,5	0,4	0,5	0,2	
Đồng Nai	5,0	4,3	3,7	3,0	
Đà Nẵng	4,0	3,5	5,1	3,7	Bắc Trung Bộ và duyên
Hà Nội	-	6,6	5,3	4,3	hải miền Trung
Bà Rịa - Vũng Tàu	7,0	6,3	6,8	4,8	Đồng bằng sông Hồng
Tây Ninh	7,0	6,0	6,0	5,5	
Hải Phòng	7,8	6,3	6,5	5,8	Đông Nam Bộ
Quảng Ninh	7,9	6,4	8,0	5,9	Đồng bằng sông Hồng
Cần Thơ	7,5	7,0	7,2	6,6	Đồng bằng sông Cửu Long

So sánh tỷ lệ hộ nghèo ở bảng 2 và bảng 3 cho thấy, mức chênh giữa tỉnh có tỷ lệ hộ

nghèo cao nhất (tỉnh Lai Châu: 46,8%) và tỉnh có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (Tp. Hồ

Chí Minh 0,1%) là 468 lần. Và mức độ chênh lệch giữa tỉnh đứng thứ 10 trong nhóm địa phương chậm phát triển (Đắk Nông: 26,5%) với tỉnh thứ 10 trong nhóm các tỉnh phát triển (Cần Thơ: 6,6%) là 4 lần.

3. Phát triển không đồng đều về chất lượng nguồn nhân lực

Có sự khác biệt rất rõ về chất lượng nguồn nhân lực giữa các nhóm thu nhập với nhau, giữa đô thị và nông thôn, giữa các vùng, miền trên phạm vi cả nước. Điều này thể

hiện trước hết ở trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ không có bằng cấp và chưa bao giờ đến trường của dân số từ 15 tuổi trở lên của nhóm hộ nghèo nhất là 38,1%, cao hơn 4,6 lần so với nhóm hộ giàu nhất. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi có bằng cấp cao đẳng trở lên của nhóm hộ giàu nhất gấp 169 lần nhóm hộ nghèo nhất, trong khi tỷ lệ chưa bao giờ đến trường của nhóm nghèo nhất nhiều gấp 11 lần nhóm giàu nhất (Bảng 4).

Bảng 4: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất và chia theo 5 nhóm thu nhập, nhóm 1: nghèo nhất; nhóm 5: giàu nhất năm 2010 (đơn vị%) [6]

Nhóm thu nhập	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng học	Trên đại học
1	15,5	22,6	26,8	25,0	8,1	0,8	0,4	0,1	0,5	0,2	0,1	-
2	7,5	18,1	27,0	30,0	12,2	1,9	1,1	0,1	1,5	0,4	0,4	-
3	4,7	14,9	24,7	30,8	14,4	3,3	1,8	0,3	2,8	1,0	1,3	0,0
4	2,5	10,6	20,8	28,2	16,4	5,1	3,2	0,5	5,2	2,4	4,9	0,1
5	1,4	6,8	15,3	21,6	18,0	5,6	3,6	0,6	6,8	3,4	15,9	1,0

Xét theo vùng miền, vùng đồng bằng sông Hồng có chất lượng nguồn nhân lực cao nhất, tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ. Vùng Trung du và miền núi phía Bắc có

chất lượng nhân lực thấp nhất; ở đó tỷ lệ người chưa bao giờ đến trường là 11,7%, nhiều gấp 4 lần so với vùng đồng bằng sông Hồng và 3 lần so với vùng Đông Nam Bộ (Bảng 5).

Bảng 5: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên chia theo bằng cấp cao nhất và chia theo vùng năm 2010 (1: Đồng bằng sông Hồng; 2: Trung du và miền núi phía Bắc; 3: Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung; 4: Tây Nguyên; 5: Đông Nam Bộ; 6: Đồng bằng sông Cửu Long) (đơn vị%) [6]

Vùng	Chưa bao giờ đến trường	Không có bằng cấp	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp THCS	Tốt nghiệp THPT	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề	Cao đẳng nghề	Công nhân kỹ thuật	Trung học chuyên nghiệp	Cao đẳng học	Trên đại học
1	2,7	6,4	13,0	35,9	18,2	4,8	3,7	0,6	4,4	2,2	7,5	0,6
2	11,7	12,8	21,1	29,0	11,6	3,1	2,4	0,3	4,1	1,3	2,6	0,0
3	5,4	13,0	22,6	29,3	15,3	3,0	1,9	0,3	3,7	1,6	3,8	0,1
4	9,0	13,7	26,1	26,3	13,4	3,0	1,1	0,2	3,1	1,1	3,0	0,0
5	4,0	14,4	26,0	21,7	15,4	4,2	1,6	0,3	3,0	1,6	7,6	0,3
6	7,8	26,6	32,1	17,0	7,9	2,1	0,7	0,1	2,3	0,9	2,5	0,1

Phân tích số liệu từ các khảo sát của Tổng cục thống kê (TCTK) cho thấy, càng ở cấp học cao thì học sinh nhóm hộ nghèo nhất càng ít được đến trường. Nếu không xét độ tuổi quy định thì trong 100 em ở nhóm hộ nghèo nhất có 53 em được đi học cấp Trung học phổ thông (THPT), trong khi con số này ở nhóm hộ giàu nhất là 90 em. Nếu xét theo độ tuổi quy định thì trong 100 em ở nhóm hộ nghèo nhất trong độ tuổi quy định của cấp THPT có 42 em được đi học cấp THPT, trong khi con số này ở nhóm hộ giàu nhất là 75 em. Chi tiêu cho giáo dục đào tạo bình quân 1 người/tháng đạt khoảng 68 ngàn đồng, chiếm 6% trong chi tiêu cho đời sống. Chi tiêu cho giáo dục đào tạo bình quân 1 người/tháng của nhóm hộ giàu nhất cao gấp hơn 5,6 lần so với nhóm hộ nghèo nhất, của hộ thành thị cao hơn 2,6 lần so với hộ nông thôn.

Theo kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam năm 2009: tính chung toàn quốc, có đến 86,7% dân số từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Tỷ lệ được đào tạo với các trình độ khác

nhau rất thấp, 2,6% có trình độ sơ cấp, 4,7% có trình độ trung cấp, 1,6% có trình độ cao đẳng và 4,4% có trình độ đại học trở lên. Điều này cho thấy, có sự mất cân đối nhất định trong công tác đào tạo chuyên môn kỹ thuật hiện nay vì trình độ sơ, trung cấp chỉ chiếm một phần nhỏ trong các bậc đào tạo của dân số từ 15 tuổi trở lên. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của dân số có sự khác biệt giữa khu vực đô thị và nông thôn. Chỉ có khoảng 8% dân số nông thôn tuổi 15 trở lên có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp trở lên, và tỷ lệ có trình độ cao đẳng và đại học trở lên chỉ chiếm 3%. Trong khi đó, tỷ lệ người có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở khu vực đô thị là 30% và tỷ lệ có trình độ cao đẳng trở lên là 18,3%. Thực trạng này cho thấy một sự mất cân đối nghiêm trọng trong phân bố lực lượng chuyên môn, kỹ thuật giữa khu vực đô thị và nông thôn. Kết quả điều tra lao động việc làm năm 2010 cho thấy, 91,4% lao động ở nông thôn không có chuyên môn kỹ thuật, chỉ có 8,6% lao động có chuyên môn kỹ thuật (trong đó 3% qua dạy nghề, 2% đại học trở lên, 1% cao đẳng và 2,6% trung

cấp). Nói cách khác, cứ 100 lao động nông thôn mới có gần 9 người có chuyên môn kỹ thuật ở các mức độ khác nhau. Những số liệu này cho thấy, việc đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cả nước nói chung và đào tạo cho lao động nông thôn

nói riêng còn quá nhiều việc cần phải làm. Với Việt Nam, việc đa số lao động không có chuyên môn kỹ thuật là rào cản đất nước trong tiến trình công nghiệp hóa, đô thị hóa và hội nhập quốc tế (Bảng 6).

Bảng 6: Tỷ trọng lực lượng lao động đã qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật, đô thị và nông thôn, năm 2010 (đơn vị %) [6]

	Tổng số	Không có chuyên môn kỹ thuật	Dạy nghề	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học trở lên
Toàn quốc	100.0	85,3	3,8	3,5	1,7	5,7
Đô thị	100.0	69,6	6,4	5,7	2,9	15,4
Nông thôn	100.0	91,4	2,9	2,6	1,2	1,9

Sự khác biệt về trình độ chuyên môn kỹ thuật theo mức độ đô thị hóa thể hiện rõ nhất ở bậc chuyên môn kỹ thuật cao. Tỷ lệ dân số có chuyên môn kỹ thuật (đặc biệt là có trình độ đại học trở lên) cao nhất tại các đô thị loại đặc biệt như Hà Nội, Tp. Hồ Chí Minh và các đô thị loại I. Chẳng hạn, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên có trình độ đại học hay cao hơn ở Hà Nội và Tp. Hồ Chí Minh là 16%; ở các đô thị loại I, II, III lần lượt là 11%, 10%, 9%; ở các đô thị loại IV và V là gần 6%.

Sự khác biệt về chất lượng nguồn nhân lực giữa các vùng miền, giữa nông thôn và đô thị cho thấy, lực lượng lao động không được đào tạo hoặc đào tạo trình độ thấp chẳng những không đáp ứng được yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mà còn là rào cản đối với sự phát triển của các địa phương, vùng, miền.

4. Phát triển không đồng đều về con người

Một trong những chỉ báo về sự phát triển không đồng đều giữa các vùng được thể

hiện ở chỉ số HDI. Số liệu theo vùng thể hiện sự khác biệt đáng kể về thành tích ở các vùng của Việt Nam. Trên bình diện cả nước, giá trị HDI tăng từ 0,650 lên 0,752 từ năm 1999 đến năm 2012, tương đương với tốc độ tăng HDI hàng năm là 1,13%. Tốc độ tăng trưởng này có thể phân ra làm hai giai đoạn khác nhau - trước và sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Từ năm 1999 đến 2008, tốc độ tăng bình quân hàng năm là 1,23%, giảm xuống còn 0,90% sau năm 2008. Mặc dù tất cả các vùng đều có tiến bộ và đạt được một mức độ đồng quy nhất định, nhưng vẫn tồn tại khác biệt đáng kể về kết quả và mức độ thay đổi (Bảng 7). Trong 6 vùng, vùng Trung du và miền núi phía Bắc có giá trị HDI thấp nhất với 0,679, sau đó là Tây Nguyên với 0,704. Miền Đông Nam Bộ có giá trị HDI cao nhất với 0,811 (Tỷ lệ nhập học chung là % học sinh ở tất cả các cấp học, từ tiểu học đến đại học (trừ các lớp học thoát nạn mù chữ, các lớp bổ túc và các khóa học nghề ngắn hạn) trong nhóm dân cư từ 6 đến 24 tuổi).

Bảng 7: Sự khác biệt trong thành tựu phát triển con người theo vùng năm 2012 [4]

	Giá trị HDI	Tuổi thọ kỳ vọng (năm)	Tỷ lệ người lớn biết chữ (% số người 15 tuổi trở lên)	Tỷ lệ nhập học chung (%)	GDP bình quân đầu người (đơn vị USD) tính theo sức mua tương đương (PPP)
Cả nước	0,752	73,05	94,50	63,43	3.979,3
Trung du và miền núi phía Bắc	0,679	70,29	88,80	58,27	1.939,7
Đồng bằng sông Hồng	0,770	74,27	97,50	72,50	3.593,5
Bắc Trung Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ	0,730	72,41	94,30	62,79	2.890,7
Tây Nguyên	0,704	69,40	92,10	59,80	2.853,8
Đông Nam Bộ	0,811	75,69	96,90	63,55	8.020,5
Đồng bằng sông Cửu Long	0,746	74,39	93,10	59,29	3.572,9

5. Kết luận

Sự phát triển không đồng đều ở Việt Nam đã dẫn đến bất bình đẳng xã hội ở một số lĩnh vực với mức độ khác nhau, điều này lại tạo nên những bất ổn xã hội (mâu thuẫn, xung đột, phân hóa giàu nghèo, tham nhũng, mất an ninh, trật tự xã hội...). Bất bình đẳng xã hội không chỉ là trở ngại đối với phát triển mà còn tạo nên những khó khăn về quản lý xã hội. Để thu hẹp khoảng cách bất bình đẳng giữa các vùng miền, cần quan tâm giải quyết tốt trên mấy phương diện sau: xây dựng và hoàn thiện thể chế chính thức (luật pháp, chính sách) và thể chế không chính thức (niềm tin, phong tục, tập quán); cần có những chính sách, giải pháp để từng bước xóa bỏ những tập quán bảo thủ, lạc hậu, lỗi nghĩ, cách làm có xu hướng kìm hãm tiến bộ xã hội, để đưa văn

hóa quốc gia lên một tầm cao mới; cần quan tâm đến việc làm và thu nhập ổn định cho người dân, tạo điều kiện và cơ hội bình đẳng cho các nhóm xã hội khác nhau, đặc biệt với những nhóm yếu thế, những người sống ở khu vực miền núi, vùng cao; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển con người (cần nhận thức rõ giáo dục và y tế là các thành tố cơ bản của phát triển con người, là trung tâm để thúc đẩy các năng lực của con người cũng như cho phép con người nắm bắt các cơ hội tăng năng suất lao động; phát triển hệ thống an sinh xã hội làm cho an sinh xã hội đóng vai trò then chốt trong việc phân phối lại của cải cho các thành viên để bị tổn thương nhất của xã hội, hỗ trợ tăng trưởng kinh tế, tạo ra sức tiêu thụ lớn hơn trong ngắn hạn cũng như giảm nhẹ rủi ro và tăng năng suất lao động trong dài hạn).

Chú thích

³ Bài viết là kết quả đề tài KX04.15/16-20 “Quản lý phát triển xã hội ở nước ta: Thực trạng, vấn đề đặt ra và định hướng chính sách”.

Tài liệu tham khảo

- [1] Chương trình phát triển Liên Hợp Quốc (2015), *Báo cáo phát triển con người năm 2015: Việc làm vì phát triển con người*, Communications Development Incorporated, Washington DC, USA.
- [2] *Điều tra mức sống dân cư Việt Nam (2002, 2004, 2006, 2008, 2010, 2012)*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [3] *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2014*, Nxb Thống kê, Hà Nội, 2015.
- [4] Ngân hàng Thế giới (2012), *Khởi đầu tốt, nhưng chưa phải đã hoàn thành: Thành tựu ấn tượng của Việt Nam trong giảm nghèo và những thách thức mới*, Hà Nội.
- [5] Tổng cục Thống kê (2015), *Số liệu thống kê về các chỉ số HDI, GDI, MPI cho báo cáo quốc gia về phát triển con người năm 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [6] Tổng cục Thống kê (2011), *Kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2010*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [7] Tổng cục Thống kê (2010), *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam ngày 1 tháng 4 năm 2009*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
- [8] Alesina A., Rodrik D. (1994), “Distributive Politics and Economic Growth”, *Journal of Economics*.
- [9] Berg, A. G. and Ostry J. D. (2013), “Inequality and Unsustainable Growth: Two Sides of the Same Coin?”, *International Organisations Research Journal*, 8 (4.77-99).
- [10] Chiu, W. H & Madden, P (1998), “Burglary and income inequality”, *Journal of Public Economics*, 69 (1). 123-141.
- [11] Dutta, I. Madden, P. & Mishra, A (2014), *Group Inequality and Conflict*, The Manchester School, 82(3). 257-283.
- [12] OECD (2014), *Changing the Conversation on Growth: Going Inclusive*, Ford Foundation, New York City.
- [13] Hoang Ba Thinh (2017), “Migration and Education in Vietnam: Opportunities and Challenges”, *Advanced Science Letters*, Vo. 23, No. 3, pp. 2166-2168.
- [14] UNDP (2014a), *Human Development Report “Sustaining Human Progress: Reducing Vulnerabilities and Building Resilience”*, Communications Development Incorporated, Washington DC, USA.
- [15] UNICEF/UN Women (2013), *Addressing Inequalities: Synthesis Report of Global Public Consultation. Global Thematic Consultation on the Post-2015 Development Agenda*, UNICEF.
- [16] Whyte, M (2010), *Myth of the Social Volcano: Perceptions of Inequality and Distributive Injustice in Contemporary China*, Stanford University Press, USA.
- [17] World Bank (2014a), *Taking Stock: An Update on Vietnam’s Recent Economic Developments*, Hanoi.
- [18] World Bank (2012b), *World Development Report 2012: Gender Equality and Development*, Washington, DC.

